Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4005.99.10

Mã HS	4005.99.10
Mô tả hàng hóa	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dạng latex (dạng mủ cao su)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:48:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40059910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6373
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6373
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6373
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP	1	1%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6373
Thuế XK ưu đãi EVFTA	1	1%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6373
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	1	1%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6373

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6163
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6124
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6124
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6124
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6124
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6124
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6124
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6168
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6168
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6168
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6168
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6168
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6166
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6166
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6166
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6166
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6166
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6166
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6174
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6130
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6126
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6126
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6126
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6126
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6126
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6126
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6150
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6150
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6150
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6150
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6150
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6150
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6192
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6192

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6192
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6192
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6192
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6192
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6177
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6177
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6177
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6177
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6177
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6177
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6180
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6180
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6180
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6180
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6180
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6180
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6165
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6165
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6165
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6165
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6165
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6165
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6167
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6167
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6167
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6167
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6167
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6152
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6152
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6152
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6152
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6152
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6152
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6152
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6170
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6170
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6170
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6170
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6170
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6170
RCEP B	2022	2022	0	B!D6170
RCEP B	2023	2023	0	B!E6170
RCEP B	2024	2024	0	B!F6170
RCEP B	2025	2025	0	B!G6170
RCEP B	2026	2026	0	B!H6170
RCEP B	2027	2027	0	B!I6170
RCEP C	2022	2022	0	C!D6170
RCEP C	2023	2023	0	C!E6170
RCEP C	2024	2024	0	C!F6170
RCEP C	2025	2025	0	C!G6170
RCEP C	2026	2026	0	C!H6170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6170
RCEP D	2022	2022	0	D!D6170
RCEP D	2023	2023	0	D!E6170
RCEP D	2024	2024	0	D!F6170
RCEP D	2025	2025	0	D!G6170
RCEP D	2026	2026	0	D!H6170
RCEP D	2027	2027	0	D!I6170
RCEP E	2022	2022	0	E!D6173
RCEP E	2023	2023	0	E!E6173
RCEP E	2024	2024	0	E!F6173
RCEP E	2025	2025	0	E!G6173
RCEP E	2026	2026	0	E!H6173
RCEP E	2027	2027	0	E!I6173
RCEP F	2022	2022	0	F!D6170
RCEP F	2023	2023	0	F!E6170
RCEP F	2024	2024	0	F!F6170
RCEP F	2025	2025	0	F!G6170
RCEP F	2026	2026	0	F!H6170
RCEP F	2027	2027	0	F!I6170
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F5711
VIFTA	2025	2025	4	VI!G5711
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H5711
VIFTA	2027	2027	3	VI!I5711

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4005.99 có 3 dòng thuế; dòng 4005.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng latex (dạng mủ cao su).	4005.99.20 Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica; 4005.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4005.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4005.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6373), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.